TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số125/2026/DS-ST
Ngày10/08/2026
V/v "Yêu cầu trả lại tiền góp vốn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:- Ông Cao Văn Truyện

- Ông Trần Dân

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Lê Mai Ly – Cán bộ Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trương Công Hòa, chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 10/08/2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 515/2025/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2025 về việc "*Yêu cầu trả lại tiền góp vốn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số74/2026/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 04 năm 2026; Quyết định hoãn phiên toà số ngày 05/05/2026 Quyết định hoãn phiên tòa số ngày 25/05/2026; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số1005/2026/QĐST – DS ngày 15/06/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số ngày 21/07/2026 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị Phương T, sinh năm: 1992. Địa chỉ: A L, phường N, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn C1, sinh năm: 1967. Địa chỉ: A L, phố B, phường N, tỉnh Quảng Trị (theo giấy ủy quyền lập ngày 10/11/2025 tại Văn phòng C2, tỉnh Quảng Trị). Có mặt

**** Bị đơn:*** Ông Nguyễn Chí T1, sinh năm: 1988. Địa chỉ: Lô B - M13 KĐT T, phường H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Phạm Thị C, sinh năm: 1992. Địa chỉ: Lô B - M13. KĐT T, phường H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

- Bà Võ Thị Hồng T2, sinh năm: 1987. Địa chỉ: Khu phố C, phường A, Đ, tỉnh Quảng Trị (nay là khu phố C, phường Đ, tỉnh Quảng Trị). Vắng mặt

NHẬN THẤY:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/11/2025 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Phương T trình bày:

Thông qua quan hệ quen biết, ông Nguyễn Chí T1 có bàn với bà T về việc cùng nhau

hợp tác để nhận chuyển nhượng thửa đất số 224, tờ bản đồ số 10, diện tích 227m^2 tại Khu phố C, phường A, TP Đ, Quảng Trị. Theo đó, bà T và ông T1 sẽ tiến hành để góp tiền mua thửa đất số 224, ông T1 sẽ đàm phán với chủ thửa đất, sau khi thống nhất thì sẽ ký kết hợp đồng chuyển nhượng thửa đất, thửa đất sẽ được đứng tên bà T và ông Nguyễn Chí T1.

Ngày 11/7/2023, bà T và ông Nguyễn Chí T1 làm văn bản thỏa thuận góp vốn mua thửa đất số 224. Theo nội dung văn bản này thì bà T đã giao cho ông T1 số tiền là: 213.000.000 đồng (Hai trăm mười ba triệu đồng). Ông T1 có nghĩa vụ dùng số tiền này để đi đàm phán nhận chuyển nhượng thửa đất số 224. Tại thời điểm này, ông T1 và bà C vẫn tồn tại quan hệ vợ chồng.

Bà T có đưa thêm cho ông T1 số tiền: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để lo thủ tục làm hồ sơ. Số tiền này được ông T1 xác nhận qua các giấy tờ và tổng số nợ. Sau một thời gian thì ông T1 có liên hệ với bà T nói hiện có một thửa đất khác ở G, Quảng Trị. Ông T1 đề xuất với bà T sẽ chuyển nhượng lô đất này cho bà T để cấn trừ nợ, theo thông tin ông T1 cung cấp cho bà T thì thông tin thửa đất như sau: Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 7, diện tích 5,6m rộng x 21m dài, đất ở 100%, tại Thôn F, G, G, Quảng Trị (sau đây gọi là "Thửa đất số 295"). Ông T1 yêu cầu bà T đưa thêm số tiền: 50.000.000 đồng để thực hiện việc đặt cọc nhận chuyển nhượng thửa đất 295 này, tin tưởng ông T1 bà T đã đưa thêm cho ông 50.000.000 đồng.

Vậy tổng số tiền mà bà T đã đưa cho ông T1 là: 313.000.000 đồng, số tiền này ông nhiều lần xác nhận qua nội dung trò chuyện và tin nhắn với bà T1.

Tuy nhiên, sau khi nhận tiền trên thì cho đến nay ông T1 không thực hiện việc nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên như đã trao đổi trước đó với bà T và có dấu hiệu sử dụng số tiền sai mục đích như đã thỏa thuận với bà T. Bà T đã nhiều lần yêu cầu ông T1 giải trình về việc chứng minh có nhận chuyển nhượng thửa đất 224 và thửa đất số 295 trên và nếu không nhận chuyển nhượng thì phải hoàn trả số tiền 313.000.000 đồng cho bà T.

Dù nhiều lần bà T liên hệ, nhưng cho đến nay ông T1 vẫn trốn tránh và không chịu thực hiện. Sau khi tìm hiểu thì bà T được biết là thửa đất số 224 này hiện đang đứng tên vợ của ông Nguyễn Chí T1 là bà Phạm Thị C, bà Phạm Thị C nhận chuyển nhượng thửa đất trên vào ngày 16/8/2023 từ ông Hồ Trọng H và Nguyễn Thị Thu T3.

Hiện nay hai người này đã ly hôn về mặt pháp lý nhưng thực tế vẫn ở với nhau và cùng nhau làm ăn như vợ chồng, ngoài ra nay hai người đang cùng làm hồ sơ để mua 01 căn nhà ở xã hội tại Đà Nẵng. Bà T3 cho rằng, ông Nguyễn Chí T1 đã không thực hiện theo đúng thỏa thuận, sử dụng số tiền sai mục đích đã thỏa thuận, có dấu hiệu lừa đảo để chiếm đoạt số tiền 313.000.000 đồng của bà T3. Bên cạnh đó, giữa ông Nguyễn Chí T1 và bà Phạm Thị C đang có dấu hiệu cấu kết với nhau để tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền: 313.000.000 đồng cho bà T3. Những hành vi này của ông Nguyễn Chí T1 và bà Phạm Thị C là không phù hợp với quy định pháp luật.Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Nguyễn Chí T1 và bà Phạm Thị C có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà T3 số tiền đã nhận là: 313.000.000 đồng (Ba trăm mười ba triệu đồng).

- Buộc ông Nguyễn Chí T1 và bà Phạm Thị C phải thanh toán lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tạm tính từ ngày

11/7/2023 đến ngày khởi kiện là ngày 01/10/2025 (813 ngày), cụ thể là: 313.000.000 đồng x (10%/365 ngày) x 813 = 69.717.534 đồng (Sáu mươi chín triệu bảy mươi bảy nghìn năm trăm ba mươi tư đồng).

Tổng số tiền mà bà T3 khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Chí T1 phải thanh toán cho bà T3 là: 313.000.000 đồng + 69.717.534 đồng = 382.717.534 đồng (Ba trăm tám mươi hai triệu bảy trăm mười bảy nghìn năm trăm ba mươi tư đồng). Lấy tròn: 382.717.000 VNĐ (Ba trăm tám mươi hai triệu bảy trăm mười bảy nghìn năm trăm ba mươi tư đồng)

Trường hợp Tòa án nhận thấy ông Nguyễn Chí T1 và bà Phạm Thị C có dấu hiệu có các hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" "Tẩu tán tài sản" thì kính đề nghị Tòa án xem xét chuyển hồ sơ qua Cơ quan Cảnh sát Điều tra có thẩm quyền để làm rõ và giải quyết.

Ngày 09/07/2026 nguyên đơn bà Lê Thị Phương T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Khởi kiện đòi lại tiền góp vốn số tiền 50.000.000 đồng để góp vốn cùng ông T1 mua thửa đất 295, tờ bản đồ số 7, diện tích 5,6m rộng x 21m dài, đất ở 100%, tại Thôn F, G, G, Quảng Trị. Lý do xin rút yêu cầu:

Do xét thấy nội dung nêu trên cần được tiếp tục thu thập tài liệu, chứng cứ và sẽ được bà T thực hiện bằng một vụ án (hoặc yêu cầu) khác theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm việc giải quyết vụ việc được đầy đủ, khách quan và đúng quy định pháp luật.

Như vậy, bà Lê Thị Phương T khởi kiện ông Nguyễn Chí T1 ra trước Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng với số tiền cụ thể như sau:

Buộc ông Nguyễn Chí T1 phải hoàn trả cho bà T số tiền đã nhận là 263.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi ba triệu đồng) và phải thanh toán lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tạm tính từ ngày 11/7/2023 đến 11/7/2026 (1095 ngày), cụ thể là: 263.000.000 đồng x (10%/365 ngày) x 1095 = 78.900.000 đồng (Bảy mươi tám triệu chín trăm ngàn đồng).

Tổng số tiền mà bà T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Chí T1, bà Phạm Thị C phải thanh toán cho bà T là: 263.000.000 đồng + 78.900.000 đồng = 341.900.000 đồng (Ba trăm bốn mươi mốt triệu chín trăm ngàn đồng).

***** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Buộc bị đơn ông Nguyễn Chí T1 phải trả lại số tiền góp vốn: 213.000.000 đồng và tiền lãi 63.900.000 đồng (lãi suất 10%/năm). Không chấp nhận số tiền 50.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì không có chứng cứ gì chứng minh bà T đưa cho ông T1, không chấp nhận yêu cầu buộc ông T1 và bà C liên đới trả lại số tiền trên cho bà T mà cần xác định nghĩa vụ trả lại số tiền trên là nghĩa vụ của ông Nguyễn Chí T1. Đình chỉ số tiền 50.000.000 đồng nguyên đơn bà Lê Thị Phương T đã rút. Án phí dân sự sơ thẩm các đương

sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Lê Thị Phương T khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Chí T1 về yêu cầu trả lại số tiền góp vốn. Bị đơn ông Nguyễn Chí T1 có địa chỉ: Lô B - M13 KĐT T, phường H, thành phố Đà Nẵng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa lần thứ hai hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Chí T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C, bà Võ Thị Hồng T2 vắng mặt không có lý do. Do đó, HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Xét giấy góp vốn ngày 11/7/2023 giữa bà Lê Thị Phương T và ông Nguyễn Chí T1 thì thấy: Bà Lê Thị Phương T và ông Nguyễn Chí T1 lập văn bản thỏa thuận góp vốn mua thửa đất số 224, tờ bản đồ số 10, diện tích 227m^2 tại Khu phố C, phường A, thành phố Đ, Quảng Trị. Theo nội dung văn bản này thì bà T đã giao cho ông T1 số tiền là 213.000.000 đồng (Hai trăm mười ba triệu đồng). Ông T1 có nghĩa vụ dùng số tiền này để đi đàm phán nhận chuyển nhượng thửa đất trên. Theo trình bày của nguyên đơn, sau đó bà T có đưa thêm số tiền 50.000.000 đồng để ông T1 đi làm thủ tục.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp thì thấy rằng số tiền: 213.000.000 đồng bà T đưa cho ông T1 là có căn cứ dựa trên giấy góp vốn ngày 11/7/2023 giữa bà Lê Thị Phương T và ông Nguyễn Chí T1 được các bên ký xác nhận là có căn cứ để chấp nhận. Riêng đối với số tiền 50.000.000 đồng bà T trình bày đưa cho ông T1 để đi làm thủ tục và có yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, đối với số tiền này bà T không có chứng cứ gì chứng minh đưa số tiền trên cho ông T1 nên không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Qua xác minh của Tòa án thì thấy thửa đất số 224, tờ bản đồ số 10, diện tích 227,0m^2(nay là thửa đất số 197, tờ bản đồ số 27). Địa chỉ: Khu phố C, phường A, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CH119182 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 18/04/2023 đứng tên Công ty Cổ phần Đ. Ngày 06/07/2023 chuyển nhượng sang tên cho ông Hồ Trọng H và Nguyễn Thị Thu T3. Ngày 11/08/2023 ông Hồ Trọng H, bà Nguyễn Thị Thu T3 lập hợp đồng chuyển nhượng cho bà Phạm Thị C theo Hợp đồng số công chứng số: 2735, quyển số 04/2023TP/CC – SCC/ HĐGD tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Q (ngày 16/08/2023 đăng ký biến động tên bà Phạm Thị C). Còn đối với thửa đất số 295, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Thôn F, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị theo Giấy chứng nhận QSD đất số: CT 980702 do UBND huyện G (cũ) cấp ngày 01/10/2021 được cấp cho ông

Nguyễn Văn B và bà Lê Thị H1. Ngày 17/10/2024 tặng cho QSD đất số CT 980702 cho bà Hoàng Thị S. Ngày 09/4/2025 bà Hoàng Thị S tách 3 thửa, chuyển nhượng cho ông Phạm Long P và bà Trần Thị Hồng P1 theo Giấy CNQSD đất số AA 01250136 thửa đất 869, tờ bản đồ số 7 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Q cấp ngày 05/5/2025; chuyển nhượng cho ông Phạm Long P và bà Trần Thị Hồng P1 theo Giấy CNQSD đất số AA 01250135 thửa 870, tờ bản đồ số 7 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Q cấp ngày 05/5/2025; Chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn C1 và bà Trần Thị H2 theo Giấy CNQSD đất số AA 01250137 thửa đất 871, tờ bản đồ số 7 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Q cấp ngày 05/05/2025.

[4] Như vậy có căn cứ xác định việc góp vốn ngày 11/07/2023 giữa bà Lê Thị Phương T và ông Nguyễn Chí T1 thỏa thuận để mua thửa đất số 224, tờ bản đồ số 10, diện tích 227,0m^2, địa chỉ: Khu phố C, phường A, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị và sau đó thỏa thuận ông T1 chuyển nhượng thửa đất số 295, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Thôn F, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị cho bà Lê Thị Phương T như trình bày của nguyên đơn thì thấy 02 thửa đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện không phải đứng tên ông Nguyễn Chí T1. Mặt khác, nội dung yêu cầu khởi kiện bà T chỉ yêu cầu ông T1 trả lại tiền cho bà T đã đưa cho ông T1 không liên quan gì đến tranh chấp các thửa đất trên.

[5] Xét trách nhiệm trả lại tiền góp vốn cho bà Lê Thị Phương T thì thấy: Theo Giấy góp vốn ngày 11/07/2023 thì chỉ giữa bà T với ông T1, nguyên đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì chứng minh Phạm Thị C biết và cùng ông T1 nhận tiền, trong khi quá trình giải quyết vụ án bà C không có mặt nên không tiến hành lấy lời khai được. Do đó, cần xác định nghĩa vụ trả lại tiền góp vốn là nghĩa vụ một mình ông Nguyễn Chí T1 chứ không phải buộc liên đới ông Nguyễn Chí T1 và bà Phạm Thị C phải có nghĩa vụ trả lại số tiền trên theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Xét yêu cầu tính tiền lãi của nguyên đơn thì thấy: Nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Chí T1 trả tiền lãi tạm tính từ ngày 11/7/2023 đến 11/7/2026 (1095 ngày), cụ thể là: 263.000.000 đồng x (10%/365 ngày) x 1095 = 78.900.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 11/07/2026 là ngày các bên viết giấy góp vốn và nhận tiền, nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi theo lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015. Tuy nhiên, do chỉ chấp nhận số tiền ông T1 phải trả lại cho bà T số tiền 213.000.000 đồng nên chỉ buộc ông T1 phải trả tiền lãi cho bà T tính từ ngày 11/7/2023 đến 11/7/2026 là: 213.000.000 đồng x (10%/365 ngày) x 1095 = 63.900.000 đồng. Không chấp nhận phần tiền lãi vượt quá 15.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Ngày 09/07/2026 nguyên đơn bà Lê Thị Phương T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 50.000.000 đồng để góp vốn cùng ông T1 mua thửa đất 295, tờ bản đồ số 7, diện tích 5,6m rộng x 21m dài, đất ở 100%, tại Thôn F, G, G, Quảng Trị. Xét thấy việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà T đã rút, nếu sau này có người yêu cầu và thời hiệu khởi kiện còn thì giải quyết bằng vụ án khác. Bà T không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[8] Từ những nhận định, phân tích ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận

một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông Nguyễn Chí T1 phải trả lại cho bà Lê Thị Phương T số tiền: 213.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 11/7/2026 với số tiền 63.900.000 đồng là có căn cứ. Không chấp nhận số tiền góp vốn 50.000.000, số tiền lãi vượt quá: 15.000.000 đồng và buộc liên đới ông Nguyễn Chí T1 và bà Phạm Thị C phải có nghĩa vụ trả số tiền trên theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[9] Về án phí:

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn ông Nguyễn Chí T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền: 13.845.000 đồng.

Nguyên đơn bà Lê Thị Phương T phải chịu án phí dân sự đối với phần không được chấp nhận là: 3.250.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 280, 468, 357 Bộ luật Dân sự.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc " Yêu cầu trả lại tiền góp vốn" của nguyên đơn bà Lê Thị Phương T đối với bị đơn ông Nguyễn Chí T1.

Xử:

- Buộc ông Nguyễn Chí T1 phải trả lại cho bà Lê Thị Phương T tổng số tiền: 276.900.000 đồng. Trong đó: 213.000.000 đồng tiền góp vốn ngày 11/7/2023 và tiền lãi số tiền: 63.900.000 đồng (tạm tính đến ngày 11/07/2026).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn ông Nguyễn Chí T1 phải trả đối với số tiền 50.000.000 đồng tiền vốn và 15.000.000 đồng tiền lãi.

- Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn bà Lê Thị Phương T có đơn xin rút đối với số tiền góp vốn 50.000.000 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối phần đã rút.

2. Về án phí:

Bị đơn ông Nguyễn Chí T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền: 13.845.000 đồng.

Nguyên đơn bà Lê Thị Phương T phải chịu án phí dân sự đối với phần không được chấp nhận là: 3.250.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền: 7.825.000 đồng bà T đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số: 0006749 ngày 08/12/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Phương T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp còn lại là: 4.575.000 đồng.

3. Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Đương sự;*
- *Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng*
- *Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng;*
- *Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN

TRƯƠNG THANH PHÚC